TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN T** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 250/2023/DS-ST
Ngày: 26 -5- 2023
V/v tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc N

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Anh N

2. Bà Nguyễn Thị Thanh T

- Thư ký phiên tòa*:* Ông Hoàng Mạnh H – Thư ký Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận T, Thành phố H tham gia phiên tòa*:* Bà Đoàn Thị Thúy H– *Kiểm sát viên*.

Trong ngày 26 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 637/2022/TLST-DS ngày 15/12/2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 206/2023/QĐXXST-DS ngày 04/4/2023, Quyết định Hoãn phiên tòa số 308/2023/QĐ-HPT ngày 28/4/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S,

Địa chỉ trụ sở: Lầu 8, 266-268 N, Phường Vu, Quận X, Thành phố H,

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đức T, sinh năm 19XX,

(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

2. Bị đơn: Bà Lê Thụy Đan T, sinh năm 19XX,

Địa chỉ: 66 P, phường T, quận T, Thành phố H.

(Vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/11/2022 và các lời khai trong quá trình giải

quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S do ông Trần Đức T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 08/11/2018, bà Lê Thụy Đan T và Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) có ký với nhau Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng) với hạn mức tín dụng là 50.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất là 2.4%/ tháng.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, Bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 67.911.907 đồng. Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau (Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Bà Lê Thụy Đan T phải chịu các khoản phí theo quy định trong Điều 25 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, chi tiết lãi, phí trong sao kê tóm tắt.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay Bà Lê Thụy Đan T chỉ thanh toán cho Ngân hàng số tiền 32.303.812 đồng, số tiền này được thanh toán áp dụng theo điều 21 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, cụ thể việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau:

+ Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước.

+ Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước.

+ Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước.

+ Các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ.

+ Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ.

+ Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ.

Tính đến ngày 06/02/2020, bà Lê Thụy Đan T còn nợ Ngân hàng số tiền 58.850.546 đồng. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà T vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu tính đến ngày 06/02/2020 nợ là 58.850.546 đồng sang nợ quá hạn (Điều 24 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 3.6%/ tháng (2.4%* 150%).

Nay Ngân hàng TMCP S đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thụy Đan T phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 26/5/2023 là 144.019.472 đồng (trong đó: Nợ gốc: 58.850.546 đồng, Lãi quá hạn: 85.168.926 đồng).

Đồng thời, bà Lê Thụy Đan T có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 27/5/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Bị đơn bà Lê Thụy Đan T đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án như Giấy triệu tập; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; giấy triệu tập tham gia phiên tòa, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà T đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc vì trở ngại khách quan và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà Lê Thụy Đan T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T phát biểu quan điểm:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và hợp đồng thẻ tín dụng hai bên ký kết, xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng thẻ tín dụng. Do bị đơn cư trú tại quận T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận T.

- Thời hạn tố tụng: Thời gian chuẩn bị xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Về người tham gia tố tụng: Xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng. Về thu thập chứng cứ: Thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án : Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả toàn bộ số tiền vay gốc và lãi theo Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng ngày 08/11/2018 (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tính đến ngày 26/5/2023 là 144.019.472 đồng (trong đó: Nợ gốc: 58.850.546 đồng, Lãi quá hạn: 85.168.926 đồng). Thời hạn thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực lực pháp luật. Yêu cầu bị đơn phải thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 27/5/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Căn cứ đơn khởi kiện, hợp đồng thẻ tín dụng, lời trình bày của nguyên đơn, chứng cứ thu thập. Căn cứ Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017) và Điều 11, khoản 2 Điều 24, khoản 1 Điều 25 của Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Về án phí: Bà Lê Thụy Đan T phải chịu và tính theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa sau khi nghe phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S yêu cầu bị đơn bà Lê Thụy Đan T thanh toán khoản tiền nợ thẻ tín dụng, Hội đồng xét xử xác định đây là "Tranh chấp về hợp đồng dân sự", cụ thể là tranh chấp Hợp đồng thẻ tín dụng, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Lê Thụy Đan T có hộ khẩu thường trú tại nhà số 66 Phạm Ngọc Thảo, phường Tây Thạnh, quận T, Thành phố H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S, người đại diện theo ủy quyền ông Trần Đức T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

Bị đơn bà Lê Thụy Đan T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại các Điều 171, 177, 179, 196, 208, 220, 233 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng bà T đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc vì trở ngại khách quan.

Nên căn cứ quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng ngày 08/11/2018, loại thẻ quốc tế Visa Platinum

Cashback, số thẻ 436438-5081, tính từ ngày vi phạm 06/02/2020 đến ngày 26/5/2023.

Do bị đơn bà Lê Thụy Đan T không văn bản trình bày có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét; Hội đồng xét xử căn cứ lời trình bày của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ để xem xét giải quyết.

Xét thấy, ngày 08/11/2018, bà Lê Thụy Đan T có ký với Ngân hàng Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) theo đó Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng cho bà Lê Thụy Đan T, loại Thẻ quốc tế Visa Platinum Cashback, số thẻ 436438-5081, hạn mức sử dụng 50.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Như vậy, việc giao kết các hợp đồng này giữa các bên là tự nguyện, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực từ thời điểm giao kết hợp đồng theo quy định tại các Điều 385, 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do bà Lê Thụy Đan T vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên ngày 06/02/2020 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu là 58.850.546 đồng sang nợ quá hạn, áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 3.6%/ tháng (2.4%* 150%) là phù hợp theo thỏa thuận tại Điều 23, 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng và Quyết định số 2399/2019/QĐ-TTT ngày 06/8/2019 về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ Thẻ Sacombank phát hành tại Việt Nam.

Số tiền nợ sử dụng thẻ tín dụng mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tính đến ngày 26/5/2023 là 144.019.472 đồng (trong đó: Nợ gốc: 58.850.546 đồng, Lãi quá hạn: 85.168.926 đồng) là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và các Điều 91, 95 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010.

[2.2] Về yêu cầu bà Lê Thụy Đan T còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất quy định trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 08/11/2018 tính kể từ ngày 27/5/2023 cho đến ngày bà T trả hết nợ gốc.

Xét tại các Hợp đồng sử dụng tín dụng do hai bên ký kết có thỏa thuận mức lãi suất. Bà Lê Thụy Đan T chậm thực hiện nghĩa vụ nên kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến thi hành án xong, bà Lê Thụy Đan T còn phải thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền lãi phát sinh của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại hợp đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2.3] Về thời hạn thanh toán: Ngân hàng yêu cầu bà Lê Thụy Đan T thanh toán toàn bộ số nợ trên một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật

Xét thấy, việc bà Lê Thụy Đan T ngưng thanh toán nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng là vi phạm nghĩa vụ, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng nên Ngân hàng yêu cầu bà T thanh toán hết số tiền nợ một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S được chấp nhận nên bị đơn bà Lê Thụy Đan T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên toàn bộ số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hoàn lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn Ngân hàng TMCP S.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238; Điều 264, Điều 266, Điều 267, Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng:

- Các Điều 385, 401, 463, 466 Bộ Luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Khoản 2 Điều 8, Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S.

- Buộc bà Lê Thụy Đan T có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền nợ theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 08/11/2018, loại Thẻ quốc tế Visa Platinum Cashback, số thẻ 436438-5081, tính đến ngày 26/5/2023 là 144.019.472 (một trăm bốn mươi bốn triệu không

trăm mười chín ngàn bốn trăm bảy mươi hai) đồng (trong đó: Nợ gốc: 58.850.546 đồng, Lãi quá hạn: 85.168.926 đồng).

Kể từ ngày 27/5/2023 cho đến thi hành án xong, bà Lê Thụy Đan T còn phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S khoản tiền lãi phát sinh của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 08/11/2018.

- Thời hạn thanh toán: Thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Lê Thụy Đan T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.200.974 (bảy triệu hai trăm ngàn chín trăm bảy mươi bốn) đồng.

Hoàn lại cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí 3.153.809 (ba triệu một trăm năm mươi ba ngàn tám trăm lẻ chín) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0036844 ngày 13/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố H.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :
- TAND TP.H;
- VKSND quận T;
- Chi cục THADS quận T;
- Các đương sự ;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Ngọc N